

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	-7.0%	-7.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.89
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

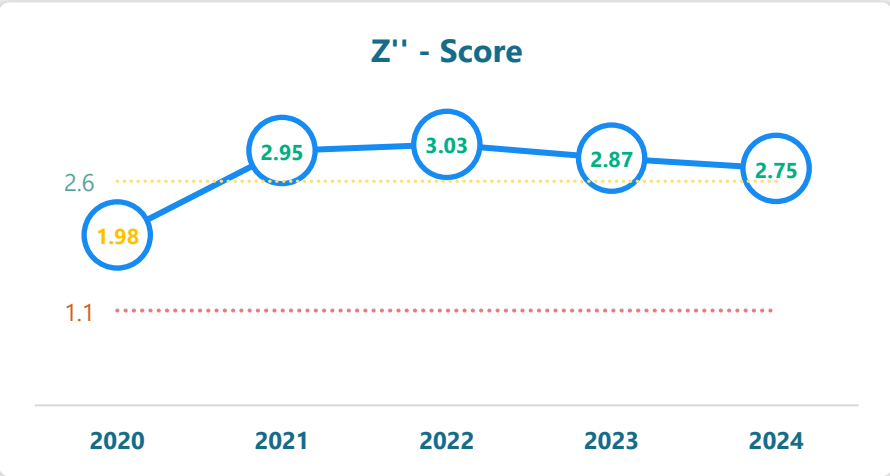
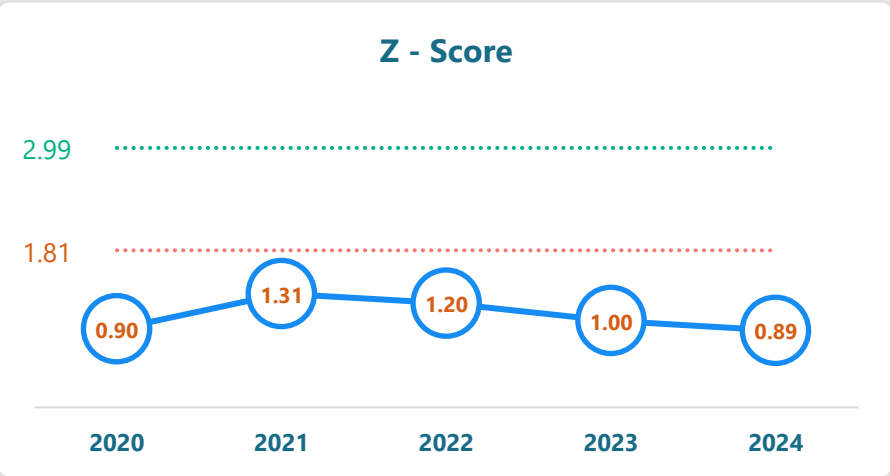
Hệ số nguy cơ phá sản	2.75
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
14.9	▲ 1.30	▲ 10.0%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
1.79	▲ 0.63	▲ 54.0%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
0.6%	▲ 0.2%	

ROA	2024	+/- YoY
0.4%	▲ 0.1%	



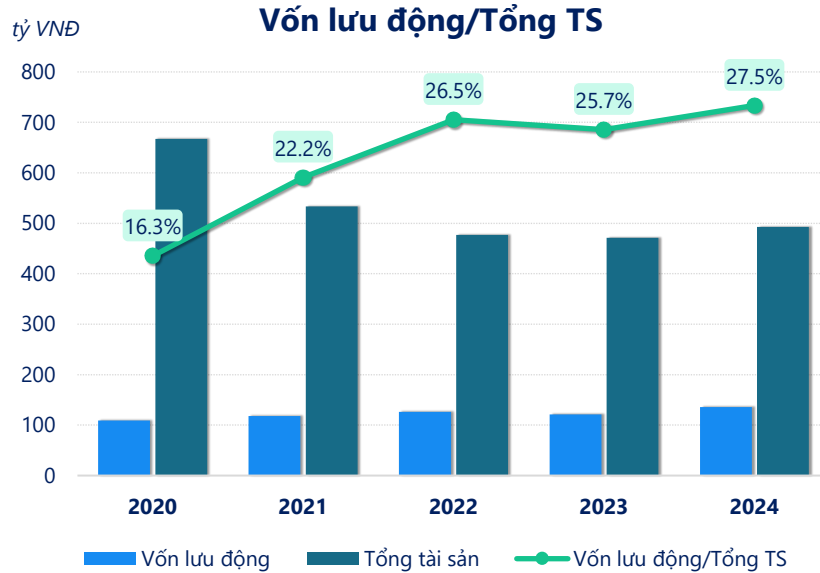
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.89 < 1.81**, cho thấy **RCL** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **RCL** năm **2024** đạt **2.75**, thấp hơn so với năm 2023 (2.87). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **RCL** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **14.95** tỷ đồng **tăng 9.98%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 54.0%** đạt **1.79** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.62%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

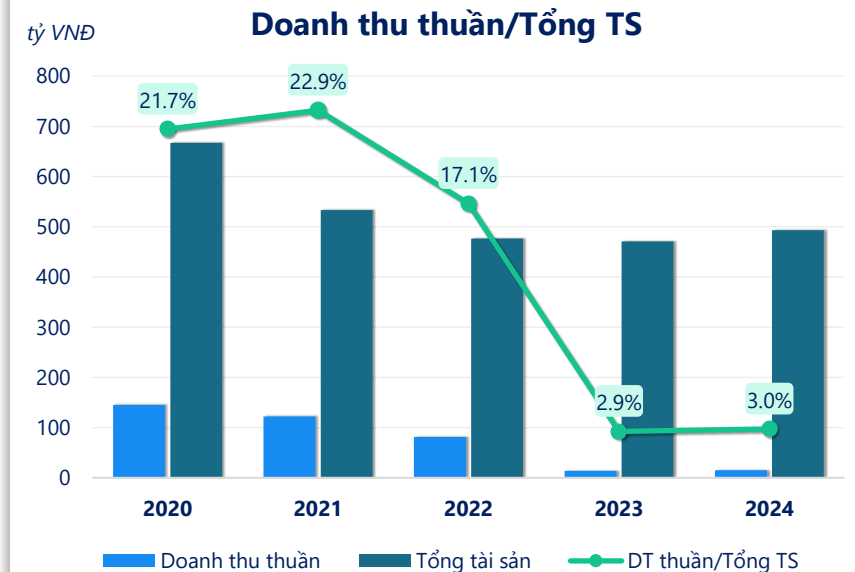
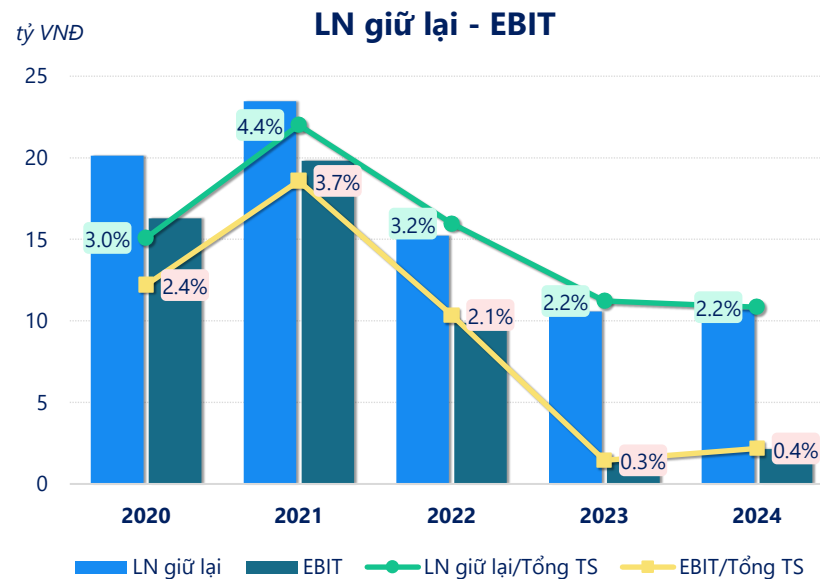
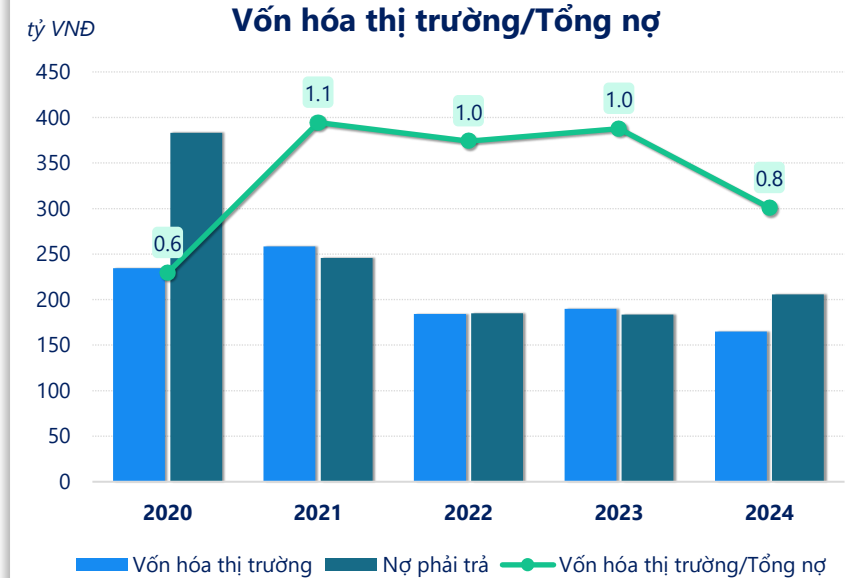
CTCP Địa ốc Chợ Lớn (HNX: RCL)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	493	471	4.7%
Tài sản ngắn hạn	326	305	7.1%
Tiền và tương đương tiền	5.59	6.55	-14.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.83	-100%
Phải thu ngắn hạn	208	207	0.4%
Hàng tồn kho	111	86.8	28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	0.44	313%
Tài sản dài hạn	167	166	0.3%
Phải thu dài hạn	27.2	27.2	0.0%
Tài sản cố định	8.14	8.55	-4.8%
Bất động sản đầu tư	41.7	44.9	-7.2%
Tài sản dở dang	84.1	80.3	4.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.33	5.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.28	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	206	184	12.0%
Nợ ngắn hạn	191	184	3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	2.73	270%
Nợ dài hạn	14.9	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	14.9	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	288	287	0.0%
Vốn chủ sở hữu	288	287	0.0%
Vốn điều lệ	139	139	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	145	122	81.4	13.6	14.9
Giá vốn hàng bán	114	92.4	57.1	7.24	7.49
Lợi nhuận gộp	30.4	29.6	24.3	6.35	7.46
Doanh thu HĐTC	6.71	1.37	1.09	1.01	1.66
Chi phí TC	0.00	0.21	1.24	-0.71	-0.18
Chi phí lãi vay	0	0.05	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.2	8.66	4.71	0.04	0
Chi phí QLDN	10.6	7.37	9.55	6.66	7.56
LN thuần từ HĐKD	16.2	14.8	9.94	1.37	1.74
Lợi nhuận khác	0.03	5.00	-0.06	0.00	0.41
LN trước thuế	16.3	19.8	9.88	1.37	2.15
Lợi nhuận sau thuế	15.0	17.0	7.91	1.16	1.79
LNST của CĐ cty mẹ	15.0	17.0	7.91	1.16	1.79

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-92.6	-33.3	1.14	-1.15	-16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.1	37.5	1.09	0.94	0.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.1	-10.1	0	-4.16	14.9
Tiền đầu kỳ	95.1	14.5	8.68	10.9	6.55
Lưu chuyển tiền thuần	-80.6	-5.83	2.23	-4.36	-0.97
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.5	8.68	10.9	6.55	5.59